

XIN BIĀN
XIÀNDÀI HÀNYǔ DÀ CÍDIǎN

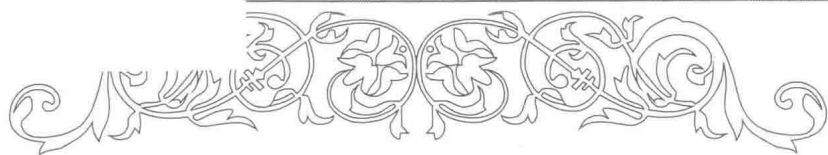
新 编

现代汉语大词典

雅图辞书编委会 编



 吉林出版集团有限责任公司



XIN BIĀN

XIÀNDÀI HÀNYŮ DÀ CÍDIǎN

新 编

现代汉语大词典

雅图辞书编委会 编



吉林出版集团有限责任公司

图书在版编目(CIP)数据

新编现代汉语大词典 / 雅图辞书编委会编. — 长春
: 吉林出版集团有限责任公司, 2012. 11
ISBN 978-7-5534-0961-0

I. ①新… II. ①雅… III. ①现代汉语—词典 IV.
①H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2012)第 276486 号

XINBIAN XIANDAI HANYŪ DÀ CÍDIÁN

新编现代汉语大词典

雅图辞书编委会 编

责任编辑: 韩劲松 于伟群

封面设计: 李晓光

录 排: 石丽丽 武晓丽

出 版: 吉林出版集团有限责任公司
长春市人民大街 4646 号 130021

发 行: 吉林出版集团外语教育有限公司
长春市泰来街 1825 号 130011

印 装: 北京汇林印务有限公司

版 次: 2012 年 11 月第 1 版 2012 年 11 月第 1 次印刷

开 本: 850mm×1168mm 1/32

字 数: 3200 千字

印 张: 52

书 号: ISBN 978-7-5534-0961-0

定 价: 68.00 元

新编现代汉语大词典

编委会

(按姓氏笔画排序)

主编:宋晓梅

王 磊

李元春

周宏淑

史 雪

李 波

黄 宁

刘仙鹤

杨 影

蔡玉奎

齐高扬

陈英敏

前言

随着社会的发展,语言也在不断地发展变化,为适应社会发展的需要,我们编写了这部《新编现代汉语大词典》。本书是一部以推广普通话、促进汉语言发展为宗旨的中型词典。全面正确地执行国家语言文字规范是本书遵循的重要原则。本词典体例科学,功能多样,内容精当,查检方便,堪称一部全新诠释现代汉语的工具书。

本词典收字较多,共收单字近 16 000 个。收词量大,共收词目约 51 000 条。义项清晰,释义详备,字、词标注词性,义项后附词组,既便于理解字义,也便于解释词。并且在释义的后面标有“提示”,将语言使用中容易出现的问题指示出来。本词典突出收录大量新词、新义和新用法,力求词条立目及释义与时俱进,反映现代汉语发展规律。

本词典的新颖性、科学性、实用性体现在所有字、词的音、义、形中。除了注重释义的简明准确、例证的典型丰富外,尤其注重其实用性。读者不仅可以在每个单字条目下查找到其汉字的读音、笔画、部首、结构、造字法、五笔字型简码及其词性、用法、同义词、反义词和逆序词,还可以在多字条目下查找其读音、词性、同义词、反义词以及颇具文学色彩的例句。

本词典适合学生、教师及社会各阶层读者使用和参考。

我们在编写过程中,得到了多位权威专家、同人的大力支持,在此深表谢意。同时,我们恳切地希望广大读者多提宝贵意见,以便继续修订,不断提高质量。

雅图辞书编委会

凡 例

一、条目安排

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用比较大的字体。该字的读音、笔画数、部首、结构、造字法、五笔字型简码(个别无五笔字型简码者例外)、释义及逆序词依次排列。如:氨 10 画,气部,半包围结构,形声字,五笔字型 RNPV。多字条目按音节分列于单字条目之下。

2. 单字条目和多字条目都有同形而分条的情况如下:

a) 单字条目中形同而音、义不同的,分立条目,如“朝 chāo”和“朝 zhāo”,“重 chóng”和“重 zhòng”。形、音同而在意义上需要分别处理的,也分立条目,在字的右上角标注阿拉伯数字,如“安¹”、“安²”、“安³”。

b) 多字条目中形同而音、义不同的,分立条目,如【上调】shàng diào,【上调】shàng tiáo。形同音同,但在意义上需要分别处理的,不分列条目,释义中用⊖、⊕、⊗……区别,如:【燃点】⊖……⊕……

3. 本词典全部条目的排列法如下:

a) 单字条目按拼音字母次序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,笔画多的在后。

b) 单字条目之下所列的多字条目不止一条的,按音节数排列,音节数少的在前,音节数多的在后。音节数相同的,依第二字的拼音次序排列。第二字相同的,依第三字的拼音次序排列,依次类推。

c) 轻声字一般紧接在同形的非轻声字后面,如“过·guo”排在“过 guò”的后面,“想法 xiǎng·fa”排在“想法 xiàngfá”后面。但是“了·le”、“着·zhe”等轻声字排在去声音节之后。

二、字形和词形

1. 本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的为标准。繁体字、异体字加括号附列在正体之后。括号内的字只适用于个别意义时,在字的左上角标以所适用的义项数码,如:卷(捲、㉔)。

2. 对不同写法的多字条目,读音不同但词义相同的,释义后加“也作……”标明,如【登堂入室】……也作升堂入室;读音相同且均普遍用于日常生活的,详细解释其中一个词条,释义完后,注明“同……”。另一写法的词条不作注解,只注明“见……”,如【撻场】……同【怗场】;【怗场】见【撻场】。

3. 条目释义中的(～子)、(～儿)、(～的)表示本条目可以加上这类词尾,构成词义大致相同的词,不再另加注释。

三、注音

1. 每条都用汉语拼音注音。

2. 有异读的词,已经普通话审音委员会审订过的,一般依照审音委员会的审订。传统上有两读,都比较通行的,酌收两读,如:嘏(gú 又音 jiǎ);谁(shéi 又音 shuí);酩(shī 又音 shāi)。

3. 条目中的轻声字, 注音不标调号, 注音前加圆点, 如:【机灵】jī • líng;【关子】guān • zi。

4. 一般轻读、间或重读的字, 注音上标调号, 注音前再加圆点, 如:【忌讳】jì • huì, 表示“忌讳”的“讳”字一般轻读, 有时也可以读去声。

5. 本词典一般不注变调。在普通话语音中两字相连的变调情形如下:

a) 上声在阴平、阳平、去声、轻声前变半上。

b) 上声在上声前一般变阳平。

但是一部分重叠式词语, 如【沉甸甸】、【热腾腾】, 照实际读法注作 chén diàn diàn、rè téng téng。

6. 本词典对于儿化音的注法, 只在基本形式后面加“r”, 如【坎儿井】kǎnr jǐng, 不标语音上的实际变化。

7. 多音词的注音分写。

8. 多音词的注音中, 音节界限有混淆可能的, 中间加隔音号“'”。

a) 相连的两个元音, 不属于同一个音节的, 中间加隔音号, 如【提案】tí' àn、【丑恶】chǒu' è。

b) 前一音节收-n 尾或-ng 尾, 后一音节由元音开头的, 中间加隔音号, 如【延安】yán' ān、【横额】héng' é。

9. 人名、地名及各类专用名词的注音, 第一个字母大写。

四、释义

1. 分析意义以现代汉语为标准, 不详列古义。

2. 一般条目中, 标〈方〉的为方言, 标〈书〉的表示书面上的文言词语, 标〈古〉的表示古代用法, 标〈外〉的为外来语, 标〈口〉的为口语。对于词性, 取第一个字, 外加圆括号表示, 如: (名)、(动)、(形)、(数)、(量)、(代)、(副)、(介)、(连)、(助)、(叹)、(拟)等。标注适用于整个条目各个义项的, 标在第一义项数码之前; 只适用于个别义项的, 标在有关义项数码之后。

3. 释义后举例中遇本条目, 用“~”代替。不止一例的, 例与例之间用“|”隔开。

4. 本词典所附汉字造字法, 沿用的是六书理论, 用“象形”、“指事”、“会意”、“形声”四个传统术语标注, 主要依据是《说文解字》、《尔雅》、《广雅》、《玉篇》等, 如遇有各家说法不同的, 择善而从。

五、提示

1. 在容易产生分歧、出现差错和造成不规范的地方, 尽可能分别不同情况加以提示。“提示”放在释义完了之后, 用星形符号“★”同释义文字隔开。

2. 字头部分的提示侧重在字音、字形、字义容易产生混淆和出现错误的地方。

3. 词条部分的提示侧重以下几个方面:

a) 提出对异形词规范的处理意见。

b) 提出词语在使用中应注意的地方。

c) 对一些易混的同义词、近义词着重在用法上进行简要的比较。如:“必须”条下提示“跟‘必需’不同。‘必需’是动词;‘必须’是副词, 只能作状语, 修饰动词。”

汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指词典正文的页码)

Aa		bāo	38	bū	85	chǎn	121	chuāi	169	cuō	193	
		báo	39	bú	86	chàn	122	chuái	170	cuó	193	
	ā	1	bǎo	40	bǔ	86	chāng	122	chuǎi	170	cuǒ	193
	á	2	bào	43	bù	87	cháng	123	chuài	170	cuò	193
	ǎ	2	bēi	46	Cc	chǎng	126	chuān	170	Dd		
à	2	bēi	48	chàng		128	chuán	171				
• a	2	bèi	49	cā		96	chuǎn	173	dā		195	
āi	2	• bei	53	cǎ		96	chuàn	173	dá		196	
ái	4	bēn	53	cāi		96	chuāng	173	dǎ		197	
	ǎi	4	běn	53	cái	97	chào	133	chuáng	174	dà	201
	ài	5	bèn	55	cǎi	99	chē	133	chuǎng	174	• da	208
	ān	7	bēng	55	cài	101	chě	134	chuàng	175	dāi	208
	ǎn	10	béng	56	cān	102	chè	134	chuī	175	dǎi	208
	àn	10	běng	56	cán	103	chēn	135	chuí	176	dài	209
	āng	13	bèng	56	cǎn	104	chén	136	chūn	177	dān	212
	áng	14	bī	57	càn	105	chēn	139	chún	178	dǎn	215
	àng	14	bí	57	cāng	105	chèn	139	chǔn	179	dàn	216
	āo	14	bǐ	57	cáng	106	• chen	140	chuō	179	dāng	218
	áo	14	bì	60	cāo	107	chēng	140	chuò	179	dǒng	220
	ǎo	15	biān	65	cáo	108	chéng	141	cī	180	dàng	222
	ào	15	biǎn	67	cǎo	108	chěng	147	cí	180	dāo	223
Bb		biàn	68	cào	110	chèng	147	cǐ	183	dáo	224	
		biāo	71	cè	110	chī	147	cì	183	dǎo	224	
	bā	17	biǎo	73	cèi	111	chí	149	cōng	184	dào	226
	bá	19	biào	73	cēn	111	chǐ	151	cóng	185	dē	230
	bǎ	20	biē	74	cén	111	chì	152	còu	186	dé	230
	bǎ	21	bié	74	cēng	112	chōng	153	cū	186	• de	232
	• ba	23	biě	75	céng	112	chóng	155	cú	187	dēi	232
	bāi	23	biè	75	cèng	112	chǒng	157	cù	187	děi	232
	bái	23	bīn	75	chā	112	chòng	157	cuān	188	dèn	232
	bǎi	26	bìn	76	chá	114	chōu	157	cuán	189	dēng	232
	bài	28	bīng	76	chǎ	116	chóu	158	cuàn	189	déng	234
	• bai	29	bīng	78	chà	116	chǒu	160	cūi	189	dèng	235
	bān	29	bǐng	79	chāi	117	chòu	161	cuí	190	dī	235
	bǎn	31	bō	80	chái	118	chū	161	cùi	190	dí	237
	bàn	33	bó	82	chǎi	119	chú	165	cūn	191	dǐ	239
	bāng	35	bō	85	chài	119	chǔ	166	cún	191	dì	240
	bǎng	36	bò	85	chān	119	chù	168	cǔn	192	diǎ	245
	bàng	37	• bo	85	chán	119	chuā	169	cùn	192	diān	245

diǎn	246	èn	294	gǎi	358	guǐ	431	hōu	481	jiàn	563
diàn	248	ēng	294	gài	360	guì	433	hóu	481	jiāng	567
diāo	253	ér	294	gān	361	gǔn	434	hǒu	481	jiǎng	569
diǎo	254	ěr	295	gǎn	364	gùn	435	hòu	482	jiàng	570
diào	254	èr	296	gàn	367	guō	436	hū	484	jiāo	571
diē	256	Ff		gāng	368	guó	436	hú	486	jiáo	575
dié	257			gǎng	370	guǒ	439	hǔ	489	jiǎo	575
dīng	258		fā	298	gàng	371	guò	441	hù	489	jiào
dǐng	259	fá	300	gāo	371	Hh		huā	491	jiē	580
dìng	261	fǎ	301	gǎo	375			huá	494	jié	582
diū	263	fà	303	gào	376		hā	444	huà	496	jiě
dōng	263	• fa	303	gē	377	há	444	huái	499	jiè	587
dǒng	265	fān	303	gé	380	hǎ	444	huài	500	• jie	589
dòng	265	fán	305	gě	382	hà	445	• huai	501	jīn	590
dōu	267	fǎn	307	gè	383	hāi	445	huān	501	jǐn	592
dǒu	268	fàn	310	gěi	384	hái	445	huán	501	jìn	593
dòu	269	fāng	312	gēn	384	hǎi	445	huǎn	504	jīng	597
dū	271	fáng	314	gén	386	hài	448	huàn	505	jǐng	601
dú	271	fǎng	316	gèn	386	hān	448	huāng	507	jìng	602
dǔ	274	fàng	317	gèn	386	hán	449	huáng	508	jiǒng	605
dù	275	fēi	319	gēng	386	hǎn	452	huǎng	510	jiǒng	605
duān	276	féi	322	gěng	387	hàn	452	huàng	511	jiū	605
duǎn	277	fěi	323	gèng	388	hāng	455	huī	511	jiǔ	606
duàn	278	fèi	324	gōng	388	háng	455	huí	513	jiù	607
duī	280	fēn	325	gǒng	397	hàng	457	huǐ	515	• jiu	610
duì	280	fén	328	gòng	397	hǎo	457	huì	516	jū	610
dūn	282	fèn	329	gōu	399	háo	457	hūn	520	jú	612
dǔn	283	fèn	330	gǒu	401	hǎo	459	hún	521	jǔ	612
dùn	283	fēng	331	gòu	401	hào	461	hǔn	522	jù	614
duō	284	féng	338	gū	403	hē	463	huō	523	juān	618
duó	286	fěng	338	gǔ	406	hé	463	huó	523	juǎn	618
duǒ	286	fèng	338	gù	410	hè	470	huǒ	524	juàn	619
duò	287	fó	340	guā	413	hēi	471	huò	526	juē	619
Ee		fǒu	340	guǎ	415	hén	473	Jj		jué	620
		fū	340	guà	415	hěn	474			juě	624
	ē	289	fú	342	guāi	416	hèn		474	jī	529
é	289	fǔ	347	guǎi	417	hēng	474	jí	536	jūn	624
ě	291	fù	350	guài	417	héng	474	jǐ	541	jùn	625
è	291	Gg		guān	418	hèng	476	jì	542	Kk	
• e	293			guǎn	422	hm	476	jiā	549		
ě	293		gā	357	guàn	423	hng	476	jiá		552
è	293			guāng	425	hōng	476	jiǎ	553	kǎ	627
ě	293			guǎng	427	hóng	477	jià	555	kāi	628
è	293			guàng	428	hǒng	480	jiān	556	kǎi	633
ēn	293			guī	429	hòng	481	jiǎn	560	kài	633

kān	633	Li	liāo	720	luō	757	mián	796	nāo	831		
kǎn	634		liáo	720	luó	757	miǎn	797	náo	831		
kàn	635		lā	674	liǎo	722	luǒ	759	miàn	798	nǎo	831
kāng	636		lá	676	liào	722	luò	759	miāo	800	nào	832
káng	637		lǎ	676	liē	723	• luó	761	miáo	800	né	833
kàng	637		là	676	liě	723		miǎo	800	nè	833	
kāo	639		• la	677	liè	723	Mm	miào	801	• ne	833	
kǎo	639		lái	677	• lie	725		mī	762	miē	802	něi
kào	640		lài	679	līn	725	mí	762	miè	802	nèi	833
kē	641		• lai	680	lín	725	mì	762	mín	802	nèn	836
ké	643		lán	680	lǐn	728	mā	762	mǐn	804	néng	836
kě	643		lǎn	682	lìn	728	má	762	míng	805	ng	837
kè	645		làn	683	líng	728	mǎ	764	mǐng	809	ng	837
kēi	649		lāng	683	lǐng	732	mà	766	mìng	810	ng	837
kēn	649		láng	683	lǐng	733	• ma	766	miù	810	nī	837
kèn	649		lǎng	685	liū	734	mái	766	mō	810	ní	837
kēng	650		làng	685	liú	734	mǎi	767	mó	811	nǐ	838
kōng	650		lāo	686	liǔ	738	mài	767	mǒ	813	nì	839
kǒng	653		láo	686	liù	738	mān	769	mò	813	niān	840
kòng	653		lǎo	688	• lo	739	mán	769	mōu	817	nián	840
kōu	654		lào	691	lōng	739	mǎn	770	móu	817	niǎn	842
kǒu	655		lē	692	lóng	740	màn	771	mǒu	818	niàn	843
kòu	657		lè	692	lǒng	741	māng	773	mú	818	niáng	843
kū	658		• le	693	lòng	742	máng	773	mǔ	818	niàng	843
kǔ	659		lēi	693	lǒu	742	mǎng	774	mù	819	niǎo	843
kù	660	léi	693	lóu	742	māo	774	Nn		niào	844	
kuā	661	lēi	694	lǒu	743	máo	775			niē	845	
kuǎ	662	lèi	695	lòu	743	mǎo	777		ń	823	nié	845
kuà	662	• lei	696	• lou	744	mào	777		ň	823	niè	845
kuǎi	662	lēng	696	lū	745	• me	779		à	823	nín	846
kuài	662	léng	696	lú	745	méi	779		nā	823	níng	846
kuān	664	lēng	696	lǔ	746	měi	782		ná	823	nǐng	847
kuǎn	665	lèng	698	lù	747	mèi	784		nǎ	824	nìng	847
kuāng	665	lī	698	• lu	750	mēn	785		nà	824	niū	847
kuáng	666	lí	698	lú	750	mén	785		• na	825	niú	848
kuǎng	667	lǐ	701	lǔ	750	mèn	787	nǎi	825	niǔ	849	
kuàng	667	lì	703	lù	751	• men	787	nài	826	niù	849	
kuī	668	• li	710	luán	753	mēng	788	nān	827	nóng	849	
kuí	669	liǎ	710	luǎn	754	méng	788	nán	827	nòng	851	
kuǐ	670	lián	710	luàn	754	měng	789	nǎn	830	nòu	851	
kuì	670	liǎn	713	luè	754	mèng	790	nàn	830	nú	851	
kūn	671	liàn	714	lūn	755	mǐ	791	nāng	830	nú	852	
kǔn	671	liáng	716	lún	755	mí	791	náng	830	nù	852	
kùn	672	liǎng	718	lǔn	756	mǐ	793	nǎng	830	nǚ	853	
kuò	672	liàng	719	lùn	756	mì	794	nàng	831	nǚ	854	

nuǎn	854	pī	877	qiǎn	929	ráng	974	sǎo	1006	shū	1079	
nūè	854	pí	879	qiàn	930	rǎng	974	sào	1006	shú	1083	
nún	855	pǐ	882	qiāng	931	ràng	975	sè	1007	shǔ	1084	
nuó	855	pì	882	qiáng	932	ráo	975	sēn	1008	shù	1085	
nuò	855	piān	883	qiǎng	934	rǎo	976	sēng	1008	shuā	1088	
Oo		pián	885	qiàng	935	rào	976	shā	1008	shuǎ	1089	
		piǎn	885	qiāo	935	rě	976	shá	1011	shuà	1089	
	ō	piàn	885	qiáo	936	rè	977	shǎ	1012	shuāi	1089	
	ó	piāo	886	qiǎo	937	rén	978	shà	1012	shuǎi	1090	
	ǒ	piáo	887	qiào	938	rěn	982	shāi	1012	shuài	1090	
ò	856	piǎo	887	qiē	939	rèn	983	shǎi	1013	shuān	1090	
ōu	856	piào	888	qié	939	rēng	984	shài	1013	shuàn	1091	
óu	857	piē	888	qiě	940	réng	985	shān	1013	shuāng	1091	
ǒu	857	piě	889	qiè	940	rì	985	shǎn	1016	shuǎng	1092	
òu	857	piè	889	qīn	941	róng	986	shàn	1017	shuí	1092	
Pp		pīn	889	qín	943	rǒng	988	shāng	1019	shuǐ	1093	
		pín	889	qīn	944	róu	988	shǎng	1021	shuì	1096	
	pā	pǐn	890	qìn	945	ròu	989	shàng	1022	shǔn	1096	
	pá	pìn	891	qīng	945	rú	990	• shang	1026	shǔn	1096	
	pà	pīng	891	qíng	951	rǔ	992	shāo	1026	shuō	1098	
pāi	859	píng	892	qǐng	953	rù	993	sháo	1028	shuò	1099	
pái	860	pō	896	qǐng	954	ruǎ	994	shǎo	1028	sī	1099	
pǎi	862	pó	897	qióng	954	ruán	994	shào	1028	sǐ	1103	
pài	862	pǒ	897	qiū	955	ruǎn	994	shē	1030	sì	1104	
pān	863	pò	897	qiú	956	ruí	995	shé	1030	sōng	1107	
pán	863	• po	900	qiǔ	959	ruǐ	996	shě	1031	sóng	1108	
pàn	865	pōu	900	qū	959	ruì	996	shè	1031	sǒng	1108	
pāng	866	póu	900	qú	961	rún	996	shéi	1034	sòng	1108	
páng	866	pǒu	900	qǔ	962	rùn	996	shēn	1034	sōu	1109	
pǎng	867	pū	900	qù	963	ruó	997	shén	1038	sǒu	1109	
pàng	867	pú	901	• qu	964	ruò	997	shěn	1040	sòu	1110	
pāo	868	pǔ	902	quān	964	Ss		shèn	1041	sū	1110	
páo	868	pù	903	quán	965			shēng	1042	sú	1110	
pǎo	869	Qq		quǎn	968		sā	998	shéng	1047	sù	1111
pào	870			quàn	968		sǎ	998	shěng	1048	suān	1113
pēi	871		qī	905	quē		969	sà	999	shèng	1048	suàn
péi	871		qí	908	qué	970	sāi	999	shī	1050	suī	1115
pèi	873		qǐ	912	què	970	sài	1000	shí	1055	suí	1115
pēn	874	qì	916	qūn	971	sān	1000	shǐ	1061	suǐ	1116	
pén	874	qiā	921	qún	971	sǎn	1003	shì	1062	suì	1116	
pèn	875	qiá	921	Rr		sàn	1003	• shi	1072	sūn	1117	
pēng	875	qiǎ	921			sāng	1004	shōu	1072	sǔn	1117	
péng	875	qià	921		rán	973	sǎng	1004	shóu	1073	suō	1118
pěng	876	qiān	922		rǎn	974	sàng	1005	shǒu	1073	suǒ	1119
pèng	877	qián	925		rāng	974	sāo	1005	shòu	1077		

Tt		tóng	1161	wēi	1197	xīn	1290	yǎo	1354		
		tǒng	1164	wéi	1200	xìn	1290	yào	1355	Zz	
tā	1121	tàng	1165	wěi	1203	xīng	1292	yē	1357	zā	1462
tǎ	1122	tōu	1165	wèi	1206	xíng	1294	yé	1358	zá	1462
tà	1122	tóu	1166	wēn	1209	xǐng	1297	yě	1358	zǎ	1463
tāi	1123	tǒu	1168	wén	1210	xìng	1298	yè	1360	zāi	1464
tái	1123	tòu	1168	wěn	1213	xiōng	1300	yī	1363	zǎi	1464
tǎi	1124	tū	1169	wèn	1214	xióng	1301	yí	1375	zài	1465
tài	1124	tú	1170	wēng	1215	xiòng	1302	yǐ	1379	zān	1467
tān	1126	tǔ	1172	wěng	1215	xiū	1302	yì	1383	zán	1467
tán	1127	tù	1173	wèng	1215	xiǔ	1304	yīn	1392	zǎn	1467
tǎn	1129	tuān	1173	wō	1215	xiù	1304	yín	1396	zàn	1467
tàn	1130	tuán	1173	wǒ	1216	xū	1306	yǐn	1398	• zan	1468
tāng	1131	tuǎn	1174	wò	1216	xú	1308	yìn	1401	zāng	1468
táng	1132	tuàn	1174	wū	1217	xǔ	1308	yǐng	1403	zǎng	1468
tǎng	1134	tuī	1174	wú	1219	xù	1309	yíng	1405	zàng	1468
tàng	1134	tuí	1175	wǔ	1223	• xu	1311	yǐng	1408	zāo	1469
tāo	1135	tuǐ	1176	wù	1226	xuān	1311	yíng	1409	záo	1470
táo	1135	tuì	1176	Xx		xuǎn	1312	yō	1411	zǎo	1470
tāo	1137	tūn	1177			xuǎn	1314	• yo	1411	zào	1471
tào	1137	tún	1177	xī	1230	xuàn	1315	yōng	1411	zé	1473
tè	1138	tǔn	1178	xí	1236	xuē	1315	yóng	1413	zè	1475
• te	1140	tùn	1178	xǐ	1238	xué	1316	yǒng	1413	zéi	1475
tēng	1140	tuō	1178	xì	1240	xuě	1318	yòng	1414	zěn	1475
téng	1140	tuó	1180	xiā	1243	xuè	1318	yōu	1415	zèn	1476
tī	1141	tuǒ	1181	xiá	1243	xūn	1320	yóu	1418	zēng	1476
tí	1141	tuò	1181	xià	1244	xún	1320	yǒu	1423	zèng	1476
tǐ	1143	Ww		xiān	1249	xùn	1322	yòu	1427	zhā	1477
tì	1144			xián	1252			yū	1429	zhá	1478
tiān	1145	wā	1182	xiǎn	1254	Yy		yú	1430	zhǎ	1478
tián	1148	wá	1182	xiàn	1256		yā	1324	yǔ	1434	zhà
tiǎn	1150	wǎ	1183	xiāng	1259	yá	1326	yù	1438	• zha	1480
tiàn	1150	wà	1183	xiáng	1263	yǎ	1327	yuān	1444	zhāi	1480
tiāo	1150	• wa	1183	xiǎng	1264	yà	1328	yuán	1445	zhái	1481
tiáo	1150	wāi	1183	xiàng	1265	• ya	1330	yuǎn	1451	zhǎi	1481
tiǎo	1152	wái	1184	xiāo	1268	yān	1330	yuàn	1452	zhài	1481
tiào	1153	wài	1184	xiáo	1271	yán	1332	yuē	1453	zhān	1482
tiē	1154	wān	1187	xiǎo	1271	yǎn	1337	yuē	1453	zhǎn	1483
tiě	1154	wán	1187	xiào	1276	yàn	1341	yuè	1453	zhàn	1484
tiè	1155	wǎn	1189	xiē	1278	yāng	1344	yūn	1457	zhāng	1487
tíng	1155	wǎn	1191	xié	1279	yáng	1344	yún	1457	zhǎng	1489
tíng	1157	wǎng	1193	xiě	1281	yǎng	1348	yǔn	1459	zhàng	1490
tǐng	1158	wǎng	1193	xiè	1282	yàng	1350	yùn	1459	zhāo	1491
tǐng	1158	wǎng	1194	xīn	1284	yāo	1350			zháo	1494
tōng	1159	wǎng	1195	xín	1290	yáo	1352			zhǎo	1499

zhǎo	1495	zhèng	1510	zhū	1546	zhuāng	1561	zōng	1581	zuàn	1590
zhē	1496	zhī	1515	zhú	1548	zhuǎng	1563	zǒng	1582	zuī	1590
zhé	1497	zhí	1519	zhǔ	1549	zhuàng	1563	zòng	1583	zuǐ	1590
zhě	1499	zhǐ	1523	zhù	1552	zhuī	1564	zōu	1584	zuì	1591
zhè	1499	zhì	1527	zhuā	1556	zhuì	1566	zǒu	1585	zūn	1592
• zhe	1500	zhōng	1534	zhuǎ	1556	zhūn	1566	zòu	1586	zǔn	1593
zhèi	1500	zhǒng	1539	zhuōi	1556	zhǔn	1567	zū	1586	zùn	1593
zhēn	1500	zhòng	1540	zhuǎi	1557	zhuō	1567	zú	1587	zuō	1593
zhěn	1504	zhōu	1542	zhuài	1557	zhuó	1568	zǔ	1588	zuó	1593
zhèn	1505	zhóu	1544	zhuān	1557	zī	1570	zuān	1589	zuǒ	1593
zhēng	1506	zhǒu	1545	zhuǎn	1559	zǐ	1572	zuǎn	1590	zuò	1594
zhěng	1509	zhòu	1545	zhuàn	1560	zì	1575				

部首检字表

【说明】1. 本检字表共设 201 部。部首次序按部首笔画数目多少排列,同画数的,按起笔(即书写时的第一笔)一(横)、丨(竖)、丿(撇)、丶(点)、㇇(折,包括丁㇇㇇乙等笔形)的顺序排列,同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。笔画新旧字形不同的,按新字形。

2. 对于难检的字,有些字分收在几个部首内,如“古”字,分别收入十部、口部;分不清部首的字,按起笔的笔形,收入一丨丿乙五个单笔部首内。

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画			16 几	13	33 大	19	[52] (巳)	25	72 瓦	30	
			17 乚	13	[34] (兀)	19	53 弓	25	73 止	31	
1 一	9		18 彳	14	34 尢	19	54 子	25	74 支	31	
2 丨	9		[11] (ㄣ)	11	35 弋	19	55 中	25	[98] (小)	40	
3 丿	10		19 ㄣ	14	36 小	19	[55] (ㄣ)	25	[75] (日)	32	
4 丶	10		[166] (ㄣ)	53	[36] (ㄣ)	19	56 女	25	75 日(日)	31	
5 ㄣ(ㄣㄣ)			20 ㄣ	14	37 口	19	57 飞	26	[88] (月)	38	
ㄣ乙) 10			21 ㄣ	14	38 口	21	58 马	26	76 贝	32	
二画			[175] (ㄣ在左)		39 山	22	[50] ㄣ	25	77 水	32	
			54		40 巾	22	[148] (ㄣ)	49	78 见	34	
6 十	10		[159] (ㄣ在右)		41 彳	22	59 彡	26	[79] (ㄣ)	35	
7 厂	11		52		42 彳	23	60 彡	26	79 牛(牛)	34	
8 匚	11		22 刀	14	[66] (彳)	29	四画			80 手	35
[9] (ㄣ)	11		23 力	15	43 夕	23	61 王	26	[80] (ㄣ)	36	
[22] (ㄣ)	14		24 又	15	44 夕	23	62 无	27	81 气	36	
9 卜	11		25 厶	15	[185] (ㄣ)	57	63 韦	27	82 毛	36	
10 冂	11		26 彡	15	45 彳	23	64 韦	27	[74] 女	31	
[12] (ㄣ)	12		[21] (ㄣ)	14	46 广	23	[123] (ㄣ)	45	83 长	37	
[7] (ㄣ)	11		三画			47 门	23	64 木	27	84 片	37
11 八	11				[77] (ㄣ)	32	[64] (ㄣ)	29	85 斤	37	
12 人	11		27 干	15	[98] (ㄣ)	40	65 支	29	86 爪	37	
[12] (人)	13		28 工	15	48 ㄣ	24	66 犬	29	87 父	37	
[22] (ㄣ)	15		29 土	15	49 ㄣ	24	67 歹	30	[34] (ㄣ)	19	
[10] (ㄣ)	11		[29] (土)	16	[50] (ㄣ)	25	68 车(车)	30	[86] (ㄣ)	37	
13 勹	13		[80] (ㄣ)	35	50 ㄣ	25	69 牙	30	88 月	37	
[16] (ㄣ)	13		30 ㄣ	17	51 尸	25	70 戈	30	89 氏	38	
14 儿	13		31 寸	19	52 己	25	[62] (ㄣ)	27	90 欠	38	
15 匕	13		32 升	19	[52] (巳)	25	71 比	30	91 风	38	

[illegible]

(二)检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

一	无	811	布	93	甫	348	1266	爽	1071	电	248		
一部		1219	平	892	更	386	束	560	竣	212	由	1418	
一	1363	1200	东	263		388	歪	1183	蹟	1475	史	1061	
一画		1457	且	610	束	1086	甬	56	肅	1572	央	1344	
二	296	1557		940	两	718	面	798	貼	1148	目	1382	
丁	258	360	(冊)	110	丽	698	廬	1228	疆	293	冉	974	
	1506	843	丘	955		707	韭	607	整	1509	(冊)	110	
七	905	283	丛	186	(夾)	357	昼	1545	臻	1504	凹	14	
二画		1223	册	110		550	九画		黼	350	半	33	
三	1000	(市)	1462	丝	1100	552	艳	1342	(釐)	698	出	161	
千	361	市	342	五画	来	677	泰	1126	(釐)	1373	五至七画		
	367	丐	797	(丟)	263	七画	秦	943	蹟	520	师	1053	
亅	168	卅	999	考	639	奉	339	菁	402	囊	375	曳	1361
于	1430	不	87	老	688	武	1225	恭	397	夔	831	曲	959
亏	668	有	777	共	397	表	73	戎	1440	疊	1292		962
才	97	友	1423	亚	1329	忝	1150	哥	378	囊	830	肉	989
下	1244	牙	1326	亘	386	(長)	123	鬲	381	2	丰	794	
丈	1490	屯	1177	吏	706		1489		709	丨部	县	1256	
兀	1217		1566	再	1465	(亞)	1329	舛	831	二至三画	串	173	
	1226	互	489	(互)	386	其	532	夏	1248	上	1021	非	320
与	1430	丑	160	在	1465	909	十画以上			1022	果	439	
	1434	四画		百	26	(來)	677	焉	1331	丰	331	畅	128
	1438	未	1206	有	1423	(東)	263	董	593	韦	1200	肃	1111
万	813	末	779		1428	画	497	爽	1092	中	1534	八画以上	
	1191		813	而	294	事	1067	(豐)	216		1540	韭	607
上	1021	击	530	死	1103	(兩)	718	(甦)	1110	内	833	临	726
	1022	戈	556	夹	357	枣	1471	棘	539	书	1079	禺	1432
三画		正	1507		550	(面)	798	界	15	四画		幽	1417
丰	331		1510		552	走	583	陌	63	卡	627	将	568
王	1193	甘	363	夷	1375	(並)	79	虺	1175		921		571
	1195	世	1063	尧	1352	亟	538	(渺)	1256	北	48		932
元	908	册	1240	至	1527		920	赖	679	凸	1169	艳	1342
开	628	本	53	丞	143	八画		(壽)	1077	旧	607	(畢)	61
井	601	可	643	六画		奏	1586	叟	7	归	429	鼎	260
天	1145	丙	78	(呀)	1119	毒	271	(壽)	1077	且	610	(肅)	1111
夫	340	左	1593	严	1332	甚	1041	(爾)	295		940	夥	526
	342	丕	877	巫	1218	(甚)	1038	(號)	958	甲	553	(夥)	526
元	1445	右	1427	求	957	巷	457	暨	548	申	1034	(暢)	128

冀 548	厄 1516	1241	疑 1379	邕 129	疋 1327	鼎 827
廌 76	乎 484	七画	解 341	益 1388	(疋) 882	暨 548
3	甩 1090	垂 176	肅 827	蠲 618	出 161	(蠲) 1054
丿部	氏 235	乖 416	靠 640	5	氺 423	豫 1444
一至二画	239	秉 78	(舉) 613	フ(フ)乙)部	𠂔 298	(𠂔) 1265
入 993	乐 692	臾 1431	(龜) 430	乙 1379	发 303	6
乂 1383	1455	卑 47	625	一至三画	丝 1100	十部
匕 57	册 110	阜 352	955	九 606	五画	十 1055
九 606	处 166	质 1529	(歸) 429	刁 253	𠂔 531	一至五画
乃 825	168	肴 1352	發 1137	了 693	艮 386	千 922
千 922	(処) 168	余 237	聲 1292	722	𠂔 271	支 1515
乇 1178	冬 264	周 1543	(譽) 661	乃 825	尽 592	午 1225
乞 912	务 1227	八画	(贊) 480	也 802	593	卉 516
川 170	𠂔 423	拜 28	(贊) 1292	845	丞 143	古 406
(九) 305	五画	𠂔 113	𠂔 189	乞 912	买 767	(古) 1063
久 607	年 840	重 156	4	(凶) 1193	六至九画	考 639
么 766	朱 1546	1541	、部	己 541	乱 754	协 1279
779	丢 263	复 353	二至三画	己 1380	君 625	毕 61
(么) 1350	乔 936	禹 1436	丸 1187	(巳) 1104	即 538	早 1470
丸 1187	丘 891	(帥) 1090	丫 1324	巳 1104	甬 1413	华 494
及 536	兵 866	盾 283	义 1383	子 582	畅 128	497
义 1383	向 1265	胤 1402	之 1515	𠂔 620	乳 992	克 645
三画	囟 1290	九画	丹 212	也 1358	肃 1111	𠂔 50
午 1225	后 482	牲 1037	卞 68	飞 319	隶 708	82
壬 982	角 747	乘 145	为 1200	习 1236	承 143	𠂔 794
升 1042	杀 1008	1049	1206	乡 1259	亟 538	(阜) 1471
夭 1351	兆 1495	(鳥) 1217	四画	幺 1350	函 920	六画
长 123	余 188	1227	主 1549	尹 1398	𠂔 450	直 1520
1489	危 1197	(師) 1053	半 33	尺 134	𠂔 1054	丧 1004
币 60	各 382	𠂔 1102	头 1166	151	胤 1402	1005
反 307	色 1007	𠂔 165	必 60	央 417	既 546	(協) 1279
爻 1352	1013	十画以上	永 1413	丑 160	昼 1545	𠂔 768
乏 300	六画	(𠂔) 1225	五画以上	巴 18	𠂔 1525	卓 1568
氏 1063	我 1216	(𠂔) 216	州 1543	孔 653	(飛) 319	卑 47
1516	每 782	够 403	农 849	以 1380	癸 433	阜 352
丹 212	兵 77	𠂔 669	良 716	予 1430	(箇) 450	卒 187
乌 1217	(兔) 1173	甥 1047	卷 618	1435	十画以上	1587
1227	𠂔 184	(喬) 936	(並) 79	书 1079	乾 928	七至十画
四画	希 1232	(衆) 1540	亲 942	四画	(乾) 361	𠂔 53
生 358	龟 430	粵 1456	954	电 248	登 233	62
生 1043	625	弑 1071	叛 865	司 1099	(發) 298	哉 1464
矢 1061	955	舞 1226	(為) 1200	民 802	(亂) 754	南 823
失 1050	卵 754	毓 1443	1206	弗 342	(肅) 1111	827
乍 1479	系 545	翠 375	举 613		(萃) 1244	栽 1464
丘 955						载 1464